

Bản án số: 41/2024/HS - ST
Ngày 30 - 7 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hòe

Bà Hoàng Thị Thoan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình giữ quyền công tố tại phiên tòa:*** Ông Phan Thanh Ngọc – Kiểm sát viên Trung cấp

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, mở phiên tòa sơ thẩm để xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 35/2024/TLST – HS ngày 12 tháng 6 năm 2024, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST – HS ngày 15 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. [Ngô Văn M](#), sinh ngày 30 tháng 8 năm 2002; tại thành phố Hải Phòng; nơi thường trú: [Thôn C, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng](#); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 10/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Ngô Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị H](#); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/10/2023 cho đến nay tại Trại tạm giam [Công an tỉnh Q](#); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. [Nguyễn Văn A](#), sinh ngày 02 tháng 11 năm 2000; tại thành phố Hải Phòng; nơi thường trú: [Thôn H, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng](#); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Nguyễn Văn N](#) và bà [Ngô Thị L](#); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/12/2023 cho đến nay tại Trại tạm giam [Công an tỉnh Q](#); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. [Trần Công T1](#), sinh ngày 11 tháng 02 năm 2002; tại thành phố Hải Phòng; nơi thường trú: [Thôn Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng](#); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 11/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Trần Văn T2](#) và bà [Nguyễn Thị T3](#); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/12/2023 cho đến nay tại Trại tạm giam [Công an tỉnh Q](#); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. [Nguyễn Văn H1](#), sinh ngày 07 tháng 4 năm 2002; tại thành phố Hải Phòng; nơi thường trú: [Thôn D, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng](#); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông [Nguyễn Bá T4](#) và bà [Bùi Thị Y](#); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/10/2023 cho đến ngày 01/12/2023 được thay thế bằng biện pháp bảo lãnh cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. [Vũ Văn V](#), sinh năm 2002

Địa chỉ: [Xóm A, thôn H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng](#); vắng mặt

2. [Nguyễn Thị Thu T5](#), sinh năm 2002

Địa chỉ: [Sổ B, đường P, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

3. [Vũ Thị Ngọc M1](#), sinh năm 2002

Địa chỉ: [Thôn B L, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

4. [Nguyễn Hồng N1](#), sinh năm 1994

Địa chỉ: [D P, tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

5. [Nguyễn Văn N2](#), sinh năm 1970

Địa chỉ: [Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

6. [Ngô Thế H2](#), sinh năm 1974

Địa chỉ: [Sổ B đường N, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

7. [Đặng Sỹ H3](#), sinh năm 1984

Địa chỉ: [Tổ dân phố F, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

8. [Nguyễn Thị Kim H4](#), sinh năm 1976

Địa chỉ: [Thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

9. [Trần H5](#), sinh năm 1988

Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

10. [Nguyễn Văn T6](#), sinh năm 1986

Địa chỉ: [Tổ dân phố A P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

11. [Nguyễn Thị T7](#), sinh năm 1976

Địa chỉ: [Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

12. [Nguyễn Văn S](#), sinh năm 1967

Địa chỉ: [Tổ dân phố E, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#)

13. [Nguyễn Văn S1](#), sinh năm 1981

Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

14. [Nguyễn Thanh H6](#), sinh năm 1981

Địa chỉ: [Tổ dân phố I, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

15. [Đinh Văn L1](#), sinh năm 1967
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
16. [Lê Thị Quỳnh G](#), sinh năm 1994
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
17. [Võ Thị H7](#), sinh năm 1975
Địa chỉ: [Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
18. [Hoàng Trung D](#), sinh năm 1995
Địa chỉ: [Tổ dân phố C P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
19. [Trần Thị Hải Y1](#), sinh năm 1991
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
20. [Nguyễn Hòa N3](#), sinh năm 1990
Địa chỉ: [Tổ dân phố A M, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
21. [Phan Khắc L2](#), sinh năm 1987
Địa chỉ: [Phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
22. [Nguyễn Quốc K](#), sinh năm 1985
Địa chỉ: [Xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
23. [Võ Xô V1](#), sinh năm 1984
Địa chỉ: [Tổ dân phố B, phường P, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
24. [Nguyễn Văn H8](#), sinh năm 1973
Địa chỉ: [Thôn D, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
25. [Trương Thị Thúy K1](#), sinh năm 1972
Địa chỉ: [Thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
26. [Dương Văn H9](#), sinh năm 1985
Địa chỉ: [Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
27. [Nguyễn Thị L3](#), sinh năm 1983
Địa chỉ: [Tổ dân phố N, phường P, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
28. [Phạm Mai L4](#), sinh năm 1986
Địa chỉ: [Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
29. [Ngô Khánh B](#), sinh năm 1976
Địa chỉ: [Thôn I H, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
30. [Nguyễn Thị P](#), sinh năm 1987
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
31. [Trịnh Vũ A1](#), sinh năm 1979. Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
32. [Trương Thị N4](#), sinh năm 1963

- Địa chỉ: [Tổ dân phố C M, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#);
vắng mặt.
33. [Đặng Trung H10](#), sinh năm 1994
Địa chỉ: [Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
34. [Nguyễn Thị L5](#), sinh năm 1961
Địa chỉ: [Tổ dân phố C, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
35. [Trần Thị H11](#), sinh năm 1960
Địa chỉ: [Ngõ E, đường Đ, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#);
vắng mặt.
36. [Lê Thị H12](#), sinh năm 1970
Địa chỉ: [Thôn G, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
37. [Hoàng Thị H13](#), sinh năm 1977
Địa chỉ: [Số B đường L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
38. [Hà Ngọc H14](#), sinh năm 1989
Địa chỉ: [Tổ dân phố E, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
39. [Nguyễn Thị Huệ Â](#), sinh năm 1991
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
40. [Trịnh Thị V2](#), sinh năm 1966
Địa chỉ: [Tổ dân phố N, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
41. [Cao Thị H15](#), sinh năm 1982
Địa chỉ: [Tổ dân phố E, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
42. [Đặng Thế L6](#), sinh năm 1979
Địa chỉ: [Tổ dân phố G, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
43. [Trần Thị T8](#), sinh năm 1996
Địa chỉ: [Thôn H, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
44. [Dương Ngọc S2](#), sinh năm 1987
Địa chỉ: [Thôn T, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
45. [Lâm Thị Thanh L7](#), sinh năm 1984
Địa chỉ: [Thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
46. [Nguyễn Thị H16](#), sinh năm 1988
Địa chỉ: [Thôn H, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
47. [Lê Thị Thanh H17](#), sinh năm 1986
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng
mặt.
48. [Nguyễn Thị Ngọc H18](#), sinh năm 1987
Địa chỉ: [Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
49. [Nguyễn Thị T3](#), sinh năm 1984

- Địa chỉ: [Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
50. [Lại Văn C](#), sinh năm 1978
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
51. [Dương Thị Ánh N5](#), sinh năm 1980
Địa chỉ: [Số B đường V, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
52. [Phan Thị Thanh N6](#), sinh năm 1993
Địa chỉ: [Tổ dân phố E, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
53. [Nguyễn Như H19](#), sinh năm 1993
Địa chỉ: [Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
54. [Phạm Xuân N7](#), sinh năm 1983
Địa chỉ: [Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
55. [Nguyễn Thị Diệu H20](#), sinh năm 1981
Địa chỉ: [Tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
56. [Hoàng Thị H13](#), sinh năm 1990
Địa chỉ: [Thôn L, xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
57. [Chu Văn H21](#), sinh năm 1979
Địa chỉ: [Tổ dân phố E, phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
58. [Lưu Văn T9](#), sinh năm 1974
Địa chỉ: [Tổ dân phố B, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.
59. [Trần Thị L8](#), sinh năm 1969
Địa chỉ: [Thôn F, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Khoảng 01 giờ ngày 05/10/2023, tại [quán Bar K3 Trần Công T1](#) và [Nguyễn Văn A](#) bàn bạc việc sử dụng ma túy. Sau đó, [T1](#) nói với [M](#) đang ngồi tại quán “giờ anh em chơi một tý” (tức là sử dụng ma túy) thì [M](#) trả lời “Tôi đi về trước đã” rồi [M](#) cùng [V2](#) đi taxi về trước, khoảng 10 phút sau thì [T1](#) và [A](#) cũng đi taxi về phòng 303, [chung cư A thuộc tổ dân phố A phường H, thành phố Đ](#). Lúc này, [H17](#) nằm ngủ trong phòng, [V2](#) nằm ngủ ở phòng khách còn [M](#), [T1](#) và [A](#) ngồi trên ghế sofa tại phòng khách nói chuyện, bàn bạc việc sử dụng ma túy. [M](#) hỏi “Tiền đâu để mua ma túy” thì [T1](#) nói [A](#) có tiền, lúc này [A](#) nói để [A](#) chuyển tiền mua ma túy, sau này góp lại trả và trực tiếp chuyển cho [M](#) số tiền 6.500.000 đồng. Nhận được tiền [M](#) đi ra khu vực [cầu P, thuộc phường H, thành phố Đ](#) gặp một người nam thanh niên không quen biết và hỏi mua 01 gói

ma túy loại “Ketamin”, 01 gói ma túy loại “keo” và thuê 01 đèn nháy thì được người này đồng ý bán với số tiền 4.200.000 đồng. [M](#) nhận ma túy, đèn nháy và trả 4.200.000 đồng tiền mặt cho người này rồi về lại phòng 303, [chung cư A](#), để ma túy trên bàn ở phòng khách, kết nối đèn nháy với điện. [M](#) điện thoại với [Nguyễn Thị Thu T5](#) rủ thêm 02 bạn nữa đến phòng của [M](#) chơi được [T5](#) đồng ý. Lúc này, ma túy loại “Ketamin” và loại “keo” được để trên một cái đĩa sứ màu trắng. [M](#) mở nhạc với âm thanh cường độ lớn và đèn nhấp nháy nên [H17](#), [V2](#) tỉnh dậy và cùng tham gia sử dụng ma túy loại “keo” với [A](#), [T1](#) và [M](#) bằng cách nuốt trực tiếp ma túy vào bụng. Khoảng 02 giờ cùng ngày [Nguyễn Thị Thu T5](#), [Vũ Thị Ngọc M1](#) và [Nguyễn Hồng N1](#) đến cùng tham gia sử dụng ma túy với [A](#), [T1](#), [M](#), [V2](#) và [H17](#). Sau đó, có 01 người phụ nữ tên [N5](#) (không xác định được nhân thân) đến cùng cả nhóm sử dụng ma túy loại “keo” bằng cách nuốt trực tiếp vào bụng, đối với ma túy loại “Ketamin” thì dùng 01 thẻ card tán mịn ra thành nhiều đường thẳng (gọi là kẻ chỉ) và dùng ống hút rồi hít trực tiếp “ketamine” vào mũi; sau đó, người phụ nữ tên [N5](#) đi về trước. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an tỉnh Q](#) tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của [Nguyễn Văn H1](#) tại phòng 303 [chung cư A](#), phát hiện trên bàn tại phòng khách có nửa viên ma túy loại “keo” chưa sử dụng hết, ma túy loại “ketamine” còn một ít bám trên đĩa sứ và các công cụ, phương tiện sử dụng ma túy. Tiến hành kiểm tra nhanh nước tiểu của [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#), [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn H1](#), [Vũ Văn V](#), [Nguyễn Thị Thu T5](#), [Vũ Thị Ngọc M1](#) và [Nguyễn Hồng N1](#), đều phát hiện kết quả dương tính với ma túy.

Tại Kết luận giám định số 995/KL-KTHS ngày 13/10/2023 của [Phòng K4 Công an tỉnh Q](#) kết luận: 01 túi ni lon bên trong chứa 01 viên nén không rõ hình dạng màu xám để trong phong bì được dán kín có chữ ký của những người liên quan được phát hiện tại phòng khách là chất ma túy, loại MDMA, có trọng lượng 0,245 gam. MDMA nằm trong danh mục các chất ma túy, số thứ tự: 11, danh mục IB; Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25/8/2022 của Chính phủ.

Tại Kết luận giám định số 1079/KL-KTHS ngày 30/11/2023 của [Phòng K4 Công an tỉnh Q](#) kết luận: Chất màu trắng bám dính trên 01 đĩa sứ màu trắng, đường kính 25cm và chất màu trắng bám dính trên 01 cái thẻ, kích thước 5,5cm x 8,5cm màu xanh, có chữ [A4](#) VISA là chất ma túy, loại Ketamine, không xác định khối lượng do lượng mẫu rất ít. **Ketamine** nằm trong danh mục các chất ma túy, số thứ tự: 40, Danh mục III; Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25/8/2022 của Chính phủ.

2. Hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” của [Nguyễn Văn H1](#).

Từ đầu tháng 7/2023 đến ngày 05/10/2023 (thời điểm bị phát hiện) [Nguyễn Văn H1](#) đã trực tiếp cho 40 người vay tiền với 65 gói vay, tổng số tiền cho vay là 1.432.000.000 đồng, mức lãi suất từ 243,3%/năm đến 973,3%/năm. Tổng số tiền lãi đã thu là 260.773.857 đồng, tiền lãi được thu theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%) là 17.358.904 đồng; tổng số tiền phí dịch vụ hồ sơ là 47.750.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính (gồm tiền phí dịch vụ và tiền lãi vượt quá) [Nguyễn Văn H1](#) đã nhận của 40 người vay là 292.264.953 đồng. Tổng

số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính khi cho 40 người vay là 331.120.931 đồng, cụ thể như sau:

1. Anh [Nguyễn Văn N2](#), sinh năm 1970; trú tại [thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 02 gói vay, cụ thể: Ngày 11/7/2023, anh [N2](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 200.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. Anh [N2](#) đã trả đủ 30 ngày, tương đương 6.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 1.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 82.192 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 917.808 đồng.

Ngày 25/9/2023, anh [N2](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 200.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. Anh [N2](#) đã trả 10 ngày, tương đương 2.000.000 đồng thì bị phát hiện và ngăn chặn. Tiền lãi [H1](#) đã thu 333.333 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 27.397 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 305.936 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 336.530 đồng. Tiền gốc anh [N2](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 3.333.333 đồng.

2. Anh [Ngô Thế H2](#), sinh năm 1974; trú tại [B Nhất C, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#), vay của [Nguyễn Văn H1](#), 200.000.000 đồng vào ngày 14/7/2023, mỗi ngày trả góp 8.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. Đến ngày 09/9/2023 anh [H1](#) đã trả 28 ngày, tương đương 222.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 37.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) được nhận theo quy định 3.041.096 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 33.958.904 đồng. Tổng số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 36.712.329 đồng. Tiền gốc anh [Ngô Thế H2](#) chưa trả cho [Nguyễn Văn H1](#) 15.000.000 đồng.

3. Chị [Lê Thị H12](#), sinh năm 1970; trú tại [xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 05 gói vay, cụ thể: Ngày 16/7/2023, chị [H12](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [H12](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.481.507 đồng.

Ngày 6/8/2023, chị [H12](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [H12](#) đã trả đủ cho [H1](#) 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.481.507 đồng.

Ngày 24/8/2023, chị [H12](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [H12](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.481.507 đồng.

Ngày 13/9/2023, chị [H12](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [H12](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng.

Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.481.507 đồng.

Ngày 23/9/2023, chị [H12](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [H12](#) đã trả cho [H1](#) 13 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 3.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 650.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 35.616 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 914.384 đồng. Tiền gốc chị [H12](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 2.400.000 đồng.

4. Anh [Đặng Sỹ H3](#), sinh năm 1984; trú tại [tổ dân phố F, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#), 15.000.000 đồng vào ngày 15/7/2023; mỗi ngày trả góp 750.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 1.000.000 đồng. Anh [H3](#) đã trả 21 ngày tương đương 15.750.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu 3.150.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 172.602 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 3.977.397 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 4.544.521 đồng. Tiền gốc anh [H3](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 2.400.000 đồng.

5. Chị [Nguyễn Thị Kim H4](#), sinh năm 1976; trú tại [thôn M, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#), cụ thể: Ngày 15/7/2023, chị [H4](#) vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị [H4](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 136.986 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 2.363.014 đồng.

Ngày 06/9/2023, chị [H4](#) vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị [H4](#) đã trả cho [H1](#) 18 ngày tương đương 9.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.800.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 98.630 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.701.370 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.363.014 đồng. Tiền gốc chị [H4](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 2.800.000 đồng.

6. Anh [Trần H5](#), sinh năm 1988; trú tại [tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#), 5.000.000 đồng vào giữa tháng 7/2023, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 250.000 đồng. Anh [H5](#) đã trả 20 ngày tương đương 5.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 54.795 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.195.205 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 1.431.507 đồng. Tiền gốc anh [H5](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 1.000.000 đồng.

7. Anh [Nguyễn Văn T6](#), sinh năm 1986; trú tại [tổ dân phố A P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 10.000.000 đồng vào ngày 16/7/2023, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 23 ngày, tương đương lãi suất 238,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 1.000.000 đồng. [Anh T10](#) đã trả 17 ngày tương đương 8.500.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.108.696 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 93.151 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 2.015.545 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.373.973 đồng. Tiền gốc anh [T10](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 2.608.696 đồng.

8. Chị [Nguyễn Thị T7](#), sinh năm 1976; trú tại [thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#), cụ thể: Ngày 19/7/2023, chị [T7](#) vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. Chị [T7](#) đã trả đủ 31 ngày, tương đương 12.400.000 đồng, trong đó tiền lãi 2.400.000 đồng, tiền lãi [H1](#) nhận theo quy định là 169.863 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 2.230.137 đồng.

Ngày 14/8/2023, chị [T7](#) vay của [H1](#) số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. Chị [T7](#) đã trả 20 ngày, tương đương 8.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 1.548.387 đồng, tiền lãi [H1](#) nhận theo quy định là 109.589 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.438.798 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.230.137 đồng. Tiền gốc chị [T7](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 3.548.387 đồng.

9. Anh [Nguyễn Văn S](#), sinh năm 1967; trú tại [phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 100.000.000 đồng vào ngày 20/7/2023, mỗi ngày trả góp 4.000.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. Anh [S](#) đã trả 07 ngày, tương đương 28.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) đã thu 4.666.667 đồng, tiền lãi [H1](#) nhận theo quy định là 383.562 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 4.283.105 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 18.356.164 đồng. Tiền gốc anh [S](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 76.666.667 đồng.

10. Anh [Nguyễn Văn S1](#), sinh năm 1981; trú tại [tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 04 gói vay, cụ thể: Ngày 20/7/2023, anh [S1](#) vay số tiền 40.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Anh [S1](#) đã trả đủ 25 ngày, tương đương 50.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 10.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là: 547.945 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 11.452.055 đồng.

Ngày 29/7/2023, anh [S1](#) vay số tiền 40.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Anh [S1](#) đã trả đủ 25 ngày, tương đương 50.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 10.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 547.945 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 11.452.055 đồng.

Ngày 21/9/2023, anh [S1](#) vay số tiền 20.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 1.000.000 đồng. Anh [S1](#) đã trả 16 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 16.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 3.200.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 175.342 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 4.024.658 đồng. Tiền gốc người vay chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 7.200.000 đồng.

Ngày 02/10/2023, anh [S1](#) vay của [H1](#) số tiền 40.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 25 ngày. [Nguyễn Văn H1](#) thu phí dịch vụ 2.000.000đ. Anh [S1](#) đã trả cho [Nguyễn Văn H1](#) 04 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 8.000.000 đồng. Tiền lãi [Nguyễn Văn H1](#) đã thu là 1.600.000 đồng. Tiền lãi [Nguyễn Văn H1](#) thu theo quy định là 87.671 đồng, số tiền

Nguyễn Văn H1 thu lợi bất chính 3.512.329 đồng. Tiền gốc anh S1 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 33.600.000 đồng.

11. Anh Nguyễn Thanh H6, sinh năm 1981; trú tại tổ dân phố I, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 20.000.000 đồng vào ngày 20/7/2023, mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 1.000.000 đồng. Anh H1 đã trả 11 ngày tương đương 11.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.200.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 120.548 đồng, H1 thu lợi bất chính 3.079.452 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 5.726.027 đồng. Tiền gốc anh H1 chưa trả cho Nguyễn Văn H1 ở gói vay này là 11.200.000 đồng.

12. Anh Đình Văn L1, sinh năm 1967; trú tại tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 03 gói vay cụ thể: Ngày 21/7/2023, anh L1 vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. H1 thu phí dịch vụ 2.500.000 đồng. Anh L1 đã trả đủ 31 ngày, tương đương 62.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 12.000.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 849.315 đồng. H1 thu lợi bất chính 13.650.685 đồng.

Ngày 25/7/2023, anh L1 vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. H1 thu phí dịch vụ 2.500.000 đồng. Anh L1 đã trả đủ 31 ngày, tương đương 62.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 12.000.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 849.315 đồng, H1 thu lợi bất chính 13.650.685 đồng.

Ngày 11/8/2023, anh L1 vay số tiền 100.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 4.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. H1 thu phí dịch vụ 5.000.000 đồng. Anh L1 đã trả 25 ngày, tương đương 100.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 19.354.839 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 1.369.863 đồng, H1 thu lợi bất chính 22.984.976 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 27.301.369 đồng. Tiền gốc anh L1 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 19.354.839 đồng.

13. Chị Lê Thị Quỳnh G, sinh năm 1994; trú tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 02 gói vay, cụ thể: Ngày 22/7/2023, chị G vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 800.000 đồng. Chị G đã trả đủ 25 ngày, tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi Nguyễn Văn H1 đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 136.986 đồng, H1 thu lợi bất chính (cộng tiền phí dịch vụ) 3.163.014 đồng.

Ngày 03/8/2023, chị G vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Chị G đã trả 05 ngày, tương đương 2.500.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 500.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 27.397 đồng, H1 thu lợi bất chính 972.603 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.863.014 đồng. Tiền gốc chị G chưa trả cho H1 ở gói vay này là 8.000.000 đồng.

14. Chị Võ Thị H7, sinh năm 1975; trú tại thôn Đ, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 02 gói vay, cụ thể: Ngày 23/7/2023, chị H7 vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. H1 thu phí dịch vụ 400.000 đồng. Chị H7 đã trả đủ 31 ngày tương đương 12.400.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.400.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 169.863 đồng, H1 thu lợi bất chính 2.630.137 đồng.

+ Ngày 11/8/2023, chị H7 vay số tiền 7.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 300.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 347,6%/năm. H1 thu phí dịch vụ 200.000 đồng. Chị H7 đã trả 24 ngày tương đương 7.200.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 1.600.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 92.055 đồng, H1 thu lợi bất chính 1.707.945 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.084.932 đồng. Tiền gốc chị H7 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 1.400.000 đồng.

15. Anh Hoàng Trung D, sinh năm 1995; trú tại tổ dân phố C P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 15.000.000 đồng vào ngày 24/7/2023, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. H1 thu phí dịch vụ 1.500.000 đồng. Anh D1 đã trả 26 ngày tương đương 15.600.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.600.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 213.699 đồng, H1 thu lợi bất chính 3.886.301 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 4.253.425 đồng. Tiền gốc anh D1 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 2.000.000 đồng.

16. Chị Trần Thị Hải Y1, sinh năm 1991; trú tại tổ dân phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 10.000.000 đồng vào ngày 25/7/2023, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. H1 thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Chị Y1 đã trả đủ 31 ngày tương đương 12.400.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.400.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 169.863 đồng, H1 thu lợi bất chính 2.730.137 đồng.

17. Anh Nguyễn Hòa N3, sinh năm 1990; trú tại tổ dân phố A M, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 10.000.000 đồng vào ngày 29/7/2023, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh N3 đã trả 02 ngày tương đương 1.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 200.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 10.959 đồng, H1 thu lợi bất chính 789.041 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.963.014 đồng. Tiền gốc anh N3 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 9.200.000 đồng.

18. Anh Phan Khắc L2, sinh năm 1987; trú tại phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 02 gói vay, cụ thể: Ngày 29/7/2023, anh L2 vay số tiền 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 200.000 đồng trong thời gian 20 ngày, tương đương lãi suất 608,3%/năm. H1 thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Anh L2 đã trả đủ 20 ngày tương đương 4.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 1.000.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 32.877 đồng, H1 thu lợi bất chính 1.267.123 đồng.

Ngày 17/8/2023, anh [L2](#) vay số tiền 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 200.000 đồng trong thời gian 20 ngày, tương đương lãi suất 608,3%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Anh [L2](#) đã trả 15 ngày tương đương 3.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 750.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 24.658 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.025.342 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 1.267.123 đồng. Tiền gốc anh [L2](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 750.000 đồng.

19. Anh [Nguyễn Quốc K](#), sinh năm 1985; trú tại [xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 04 gói vay, cụ thể: Ngày 30/7/2023, anh [K](#) vay số tiền 12.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh [K](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 15.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 3.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 146.384 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 3.435.616 đồng.

Ngày 13/8/2023, anh [K](#) vay số tiền 12.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh [K](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 15.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 3.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 146.384 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 3.435.616 đồng.

Ngày 09/9/2023, anh [K](#) vay số tiền 12.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh [K](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 15.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 3.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 146.384 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 3.435.616 đồng.

Ngày 25/9/2023, anh [K](#) vay số tiền 12.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh [K](#) đã trả 12 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 7.200.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.440.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 78.904 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.961.096 đồng. Tiền gốc anh [K](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 6.240.000 đồng.

20. Anh [Võ Xô V1](#), sinh năm 1984; trú tại [tổ dân phố B, phường P, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 30.000.000 đồng vào ngày 01/8/2023, mỗi ngày trả góp 1.200.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Anh [V1](#) đã trả đủ 30 ngày tương đương 36.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 6.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 493151 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 7.506.849 đồng.

21. Anh [Nguyễn Văn H8](#), sinh năm 1973; trú tại [xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 03 gói vay, cụ thể: Ngày 04/8/2023, anh [H8](#) vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Anh [H8](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 136.986 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 2.863.014 đồng.

Ngày 27/8/2023, anh [H8](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Anh [H8](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.181.507 đồng.

Ngày 27/9/2023, anh [H8](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Anh [H8](#) đã trả 04 ngày tương đương 1.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 200.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 10.959 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 189.041 đồng. Số tiền [H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 425.342 đồng. Tiền gốc anh [H8](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 4.200.000 đồng.

22. Chị [Trương Thị Thúy K1](#), sinh năm 1972; trú tại [xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [H1](#) 02 gói vay, cụ thể: Ngày 06/8/2023, chị [K1](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị [K1](#) đã trả đủ 25 ngày, tương đương 6.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.181.507 đồng.

Ngày 16/8/2023, chị [K1](#) vay của [H1](#) số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị [K1](#) đã trả đủ 25 ngày, tương đương 6.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.181.507 đồng.

23. Anh [Dương Văn H9](#), sinh năm 1985, trú tại [tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 20.000.000 đồng vào ngày 07/8/2023, mỗi ngày trả góp 800.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh [H9](#) đã trả đủ 31 ngày tương đương 24.800.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 4.800.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 339.726 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 5.060.274 đồng.

24. Chị [Nguyễn Thị L3](#), sinh năm 1983; trú tại [phường P, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 5.000.000 đồng vào ngày 08/8/2023, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị [L3](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.181.507 đồng.

25. Anh [Phạm Mai L4](#), sinh năm 1986; trú tại [tổ dân phố C, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 30.000.000 đồng vào ngày 9/8/2023, mỗi ngày trả góp 1.800.000 đồng trong thời gian 20 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.400.000 đồng. Anh [L4](#) đã trả 09 ngày tương đương 16.200.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 2.700.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 147.945 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 4.952.055 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 8.071.233 đồng. Tiền gốc anh [L4](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 16.500.000 đồng.

26. Anh [Ngô Khánh B](#), sinh năm 1976; trú tại [thôn I, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 03 gói vay, cụ thể: Ngày 10/8/2023, anh [B](#) vay số tiền 35.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 1.400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Anh [B](#) đã trả đủ 31 ngày tương đương 43.400.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 8.400.000 đồng, tiền lãi [H1](#) được nhận theo quy định là 594.521 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 9.805.479 đồng.

Ngày 01/9/2023, anh [B](#) vay của [H1](#) số tiền 35.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 1.400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Anh [B](#) đã trả đủ 31 ngày tương đương 43.400.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 8.400.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 594.521 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 9.805.479 đồng.

Ngày 01/10/2023, anh [B](#) vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 2.500.000 đồng. Anh [B](#) đã trả 20 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 40.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 7.741.935 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 547.945 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 9.693.990 đồng. Tiền gốc anh [B](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 17.741.935 đồng.

27. Chị [Nguyễn Thị P](#), sinh năm 1987; trú tại [tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 15.000.000 đồng vào ngày 13/8/2023, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 1.500.000 đồng. Chị [P](#) đã trả 29 ngày tương đương 17.400.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 2.900.000 đồng, tiền lãi [Nguyễn Văn H1](#) thu theo quy định là 238.356 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 4.161.644 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 4.253.425 đồng. Tiền gốc chị [P](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 500.000 đồng.

28. Anh [Trình Vũ A1](#), sinh năm 1979; trú tại [tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 5.000.000 đồng vào ngày 14/8/2023, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 250.000 đồng. Anh [A1](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.431.507 đồng.

29. Chị [Trương Thị N4](#), sinh năm 1963; trú tại [tổ dân phố C M, phường B, thành phố Đ](#) vay của [Nguyễn Văn H22](#) 03 gói vay, cụ thể: Ngày 17/8/2023, chị [N4](#) vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H22](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [N4](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi [H22](#) đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi [H22](#) đã thu theo quy định là 136.986 đồng, [H22](#) thu lợi bất chính 2.663.014 đồng.

Ngày 31/8/2023, chị [N4](#) vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H22](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [N4](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi [H22](#) đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi [H22](#) đã thu theo quy định là 136.986 đồng, [H22](#) thu lợi bất chính 2.663.014 đồng.

Ngày 17/9/2023, chị [N4](#) vay của [H22](#) số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H22](#) thu phí dịch vụ 300.000 đồng. Chị [N4](#) đã trả 16 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 8.000.000 đồng. Tiền lãi [H22](#) đã thu là 1.600.000 đồng, tiền lãi [H22](#) thu theo quy định là 87.671 đồng, [H22](#) thu lợi bất chính 1.812.329 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.095.890 đồng. Tiền gốc chị [N4](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 3.600.000 đồng.

30. Anh [Đặng Trung H10](#), sinh năm 1994; trú tại [phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 7.000.000 đồng vào ngày 22/8/2023, mỗi ngày trả góp 350.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Anh [H10](#) đã trả 16 ngày tương đương 5.600.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.120.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 61.370 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.558.630 đồng. Số tiền [Nguyễn Văn H1](#) nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 2.154.110 đồng. Tiền gốc anh [H10](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 2.520.000 đồng.

31. Chị [Nguyễn Thị L5](#), sinh năm 1961; trú tại [phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 03 gói vay, cụ thể: Ngày 22/8/2023, chị [L5](#) vay số tiền 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 200.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 973,3%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 150.000 đồng. Chị [L5](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 5.000.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 2.000.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 41.096 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 2.108.904 đồng.

Ngày 15/9/2023, chị [L5](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 50.000 đồng. Chị [L5](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.231.507 đồng.

Ngày 04/10/2023, chị [L5](#) vay số tiền 3.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 200.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 973,3%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 150.000 đồng. Chị [L5](#) đã trả 02 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 400.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 160.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 3.288 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 306.712 đồng. Tiền gốc chị [L5](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 2.760.000 đồng.

32. Chị [Trần Thị H11](#), sinh năm 1960; trú tại [phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 02 gói vay, cụ thể: Ngày 22/8/2023, chị [H11](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 250.000 đồng. Chị [H11](#) đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 68.493 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.431.507 đồng.

Cuối tháng 9/2023, chị [H11](#) vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 250.000 đồng. Chị [H11](#) đã trả 13 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 3.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 650.000 đồng, tiền lãi

H1 thu theo quy định là 35.616 đồng, H1 thu lợi bất chính 864.384 đồng. Tiền gốc chị H11 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 2.400.000 đồng.

33. Chị Hoàng Thị H13, sinh năm 1977; trú tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 02 gói vay, cụ thể: Ngày 27/8/2023, chị H13 vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Chị H13 đã trả đủ 25 ngày tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 136.986 đồng, H1 thu lợi bất chính 2.863.014 đồng.

Ngày 12/9/2023, chị H13 vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Chị H13 đã trả 24 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 12.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.000.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 131.507 đồng, H1 thu lợi bất chính 2.768.493 đồng. Tiền gốc chị H13 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 400.000 đồng.

34. Anh Hà Ngọc H14, sinh năm 1989; trú tại tổ dân phố E, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 vào ngày 02/9/2023, anh H14 vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Anh H14 đã trả đủ 25 ngày tương đương 12.500.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 2.500.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 136.986 đồng, H1 thu lợi bất chính 2.363.014 đồng.

35. Chị Nguyễn Thị Huê A, sinh năm 1991; trú tại tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 15.000.000 đồng vào ngày 03/9/2023, mỗi ngày trả góp 750.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị A đã trả 20 ngày tương đương 15.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 3.000.000 đồng, tiền lãi H1 được nhận theo quy định là 164.384 đồng, H1 thu lợi bất chính 2.835.616 đồng. Số tiền H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 3.544.521 đồng. Tiền gốc chị A chưa trả cho H1 ở gói vay này là 3.000.000 đồng.

36. Chị Trình Thị V2, sinh năm 1966; trú tại tổ dân phố N, phường Đ, thành phố Đ vay của Nguyễn Văn H1 150.000.000 đồng vào ngày 12/9/2023, chị V2 trả góp 7.500.000 đồng trong thời gian 24 ngày, tương đương lãi suất 304,2%/năm. Chị V2 đã trả 22 ngày, tương đương 165.000.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 27.500.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 1.808.219 đồng, H1 thu lợi bất chính 25.691.781 đồng. Số tiền Nguyễn Văn H1 nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 28.027.397 đồng. Tiền gốc chị V2 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 12.500.000 đồng.

37. Chị Cao Thị H15, sinh năm 1982; trú tại tổ dân phố E, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Nguyễn Văn H1 5.000.000 đồng vào ngày 14/9/2023, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. H1 thu phí dịch vụ 250.000 đồng. Chị H15 đã trả 22 ngày tương đương 5.500.000 đồng. Tiền lãi H1 đã thu là 1.100.000 đồng, tiền lãi H1 thu theo quy định là 60.274 đồng, H1 thu lợi bất chính 1.289.726 đồng. Tiền gốc chị H15 chưa trả cho H1 ở gói vay này là 600.000 đồng.

38. Anh [Đặng Thế L6](#), sinh năm 1979; trú tại [phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 10.000.000 đồng vào ngày 21/9/2023, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Anh [L6](#) đã trả 15 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 7.500.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.500.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 82.192 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.917.808 đồng. Tiền gốc anh [L6](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 4.000.000 đồng.

39. Chị [Trần Thị T8](#), sinh năm 1996; trú tại [xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 3.000.000 đồng vào ngày 25/9/2023, mỗi ngày trả góp 350.000 đồng trong thời gian 10 ngày, tương đương lãi suất 608,3%/năm. Chị [T8](#) đã trả 10 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 3.500.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 500.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 16.438 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 483.562 đồng.

40. Anh [Dương Ngọc S2](#), sinh năm 1987, trú tại [thôn T, xã Đ, thành phố Đ](#) vay của [Nguyễn Văn H1](#) 15.000.000 đồng vào ngày 30/9/2023, mỗi ngày trả góp 750.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. [H1](#) thu phí dịch vụ 750.000 đồng. Anh [S2](#) đã trả 07 ngày thì bị phát hiện và ngăn chặn, tương đương 5.250.000 đồng. Tiền lãi [H1](#) đã thu là 1.050.000 đồng, tiền lãi [H1](#) thu theo quy định là 57.534 đồng, [H1](#) thu lợi bất chính 1.742.466 đồng. Tiền gốc anh [S2](#) chưa trả cho [H1](#) ở gói vay này là 10.800.000 đồng.

2. Hành vi “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” của [Ngô Văn M](#).
Từ đầu tháng 8 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023, [Ngô Văn M](#) đã trực tiếp cho 15 người vay tiền với 22 gói vay, tổng số tiền cho vay là 703.000.000 đồng, mức lãi suất từ 243,3%/năm đến 365%/năm. Tổng số tiền lãi đã thu là 135.341.935 đồng, tiền lãi được thu theo quy định là 9.126.027 đồng; tổng số tiền phí dịch vụ hồ sơ là 19.650.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính (gồm tiền phí dịch vụ và tiền lãi vượt quá) [Ngô Văn M](#) đã nhận của 15 người vay 145.865.908 đồng. Tổng số tiền [Ngô Văn M](#) nhằm thu lợi bất chính khi cho 15 người vay là 146.446.421 đồng, cụ thể:

1. Chị [Lâm Thị Thanh L7](#), sinh năm 1984; trú tại [thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình](#) vay của [Ngô Văn M](#) 04 gói vay, cụ thể: Ngày 03/8/2023, chị [L7](#) vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [M](#) thu phí dịch vụ 1.000.000 đồng. Chị [L7](#) đã trả đủ 31 ngày tương đương 62.000.000 đồng. Tiền lãi [M](#) đã thu là 12.000.000 đồng, tiền lãi [M](#) thu theo quy định là 849.315 đồng, [M](#) thu lợi bất chính 12.150.685 đồng.

Ngày 22/8/2023, chị [L7](#) vay số tiền 100.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 4.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [M](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Chị [L7](#) đã trả đủ 31 ngày tương đương 124.000.000 đồng. Tiền lãi [M](#) đã thu là 24.000.000 đồng, tiền lãi [M](#) thu theo quy định là 1.698.630 đồng, [M](#) thu lợi bất chính 24.301.370 đồng.

Ngày 07/9/2023, chị [L7](#) vay số tiền 100.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 4.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. [M](#) thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Chị [L7](#) đã trả đủ 31 ngày tương đương

124.000.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 24.000.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 1.698.630 đồng, M thu lợi bất chính 24.301.370 đồng.

Ngày 24/9/2023, chị L7 vay số tiền 100.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 4.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Chị L7 đã trả 12 ngày tương đương 48.000.000 đồng thì bị phát hiện và ngăn chặn. Tiền lãi M đã thu là 9.290.323 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 657.534 đồng, M thu lợi bất chính 10.632.789 đồng. Tiền gốc chị L7 chưa trả cho M ở gói vay này là 61.290.323 đồng.

2. Chị Nguyễn Thị H16, sinh năm 1988; trú tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 02 gói vay, cụ thể: Ngày 05/8/2023, chị H16 vay số tiền 15.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Chị H16 đã trả đủ 31 ngày tương đương 18.600.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 3.600.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 254.795 đồng, M thu lợi bất chính 3.945.205 đồng.

Ngày 23/8/2023, chị H16 vay số tiền 15.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Chị H16 đã trả 30 ngày tương đương 17.600.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 3.483.871 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 246.575 đồng, M thu lợi bất chính 3.837.296 đồng. Số tiền Ngô Văn M nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 3.945.205 đồng. Tiền gốc chị H16 chưa trả cho M ở gói vay này là 883.871 đồng.

3. Chị Lê Thị Thanh H17, sinh năm 1986; trú tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 02 gói vay, cụ thể: Ngày 08/8/2023, chị H17 vay số tiền 50.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 2.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 2.000.000 đồng. Chị H17 đã trả đủ 31 ngày tương đương 62.000.000 đồng. Tiền lãi M đã thu 12.000.000 đồng, tiền lãi Ngô Văn M thu theo quy định là 849.315 đồng, M thu lợi bất chính 13.150.685 đồng.

Ngày 26/9/2023, chị H17 vay số tiền 100.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 4.000.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 4.000.000 đồng. Chị H17 đã trả 10 ngày tương đương 40.000.000 đồng thì bị phát hiện và ngăn chặn. Tiền lãi M đã thu là 7.741.935 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 547.945 đồng, M thu lợi bất chính 11.193.990 đồng. Tiền gốc chị H17 chưa trả cho M ở gói vay này là 67.741.935 đồng.

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc H18, sinh năm 1987; trú tại thôn T, xã T, huyện B vay của Ngô Văn M 15.000.000 đồng vào ngày 16/8/2023, mỗi ngày trả góp 750.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. M thu phí dịch vụ 1.500.000 đồng. Chị H18 đã trả đủ 25 ngày tương đương 18.750.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 3.750.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 205.479 đồng, M thu lợi bất chính 5.044.521 đồng.

5. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1984; trú tại thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 10.000.000 đồng vào ngày 17/8/2023, mỗi ngày trả góp 500.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất

365,0%/năm. M thu phí dịch vụ 1.000.000 đồng. Chị T3 đã trả 20 ngày tương đương 10.000.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 2.000.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 109.589 đồng, M thu lợi bất chính 2.890.411 đồng. Số tiền Ngô Văn M nhằm thu lợi bất chính từ gói vay này là 3.363.014 đồng. Tiền gốc chị T3 chưa trả cho M ở gói vay này là 2.000.000 đồng.

6. Anh Lai Văn C, sinh năm 1978; trú tại phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 15.000.000 đồng vào ngày 19/8/2023, mỗi ngày trả góp 600.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. M thu phí dịch vụ 600.000 đồng. Anh C đã trả đủ 30 ngày tương đương 18.000.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 3.000.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 246.575 đồng, M thu lợi bất chính 3.353.425 đồng.

7. Chị Dương Thị Anh N5, sinh năm 1980; trú tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 30.000.000 đồng vào ngày 21/8/2023, mỗi ngày trả góp 1.500.000 đồng trong thời gian 26 ngày, tương đương lãi suất 421,2%/năm. Chị N5 đã trả đủ 26 ngày tương đương 39.000.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 9.000.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 427.397 đồng, M thu lợi bất chính 8.572.603 đồng.

8. Chị Phan Thị Thanh N6, sinh năm 1993; trú tại thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 10.000.000 đồng vào ngày 22/8/2023, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 400.000 đồng. Chị N6 đã trả đủ 31 ngày tương đương 12.400.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 2.400.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 169.863 đồng, M thu lợi bất chính 2.630.137 đồng.

9. Anh Nguyễn Như H19, sinh năm 1993; trú tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 15.000.000 đồng vào ngày 22/8/2023, mỗi ngày trả góp 750.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. M thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Anh H19 đã trả đủ 25 ngày tương đương 18.750.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 3.750.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 205.479 đồng, M thu lợi bất chính 4.044.521 đồng.

10. Anh Phạm Xuân N7, sinh năm 1983; trú tại phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 10.000.000 đồng vào ngày 24/8/2023, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 30 ngày, tương đương lãi suất 243,3%/năm. Anh N7 đã trả đủ 30 ngày tương đương 12.000.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 2.000.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 164.384 đồng, M thu lợi bất chính 1.835.616 đồng.

11. Chị Nguyễn Thị Diệu H20, sinh năm 1981; trú tại phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 02 lần, cụ thể: Ngày 24/8/2023, chị H20 vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 400.000 đồng. Chị H20 đã trả đủ 31 ngày tương đương 12.400.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 2.400.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 169.863 đồng, M thu lợi bất chính 2.630.137 đồng.

Ngày 26/9/2023, chị H20 vay số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 400.000 đồng trong thời gian 31 ngày, tương đương lãi suất 282,6%/năm. M thu phí dịch vụ 400.000 đồng. Chị H20 đã trả cho M 21 ngày tương đương

8.400.000 đồng thì bị phát hiện và ngăn chặn. Tiền lãi M đã thu là 1.625.806 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 115.068 đồng, M thu lợi bất chính 1.910.738 đồng. Tiền gốc chỉ H20 chưa trả cho M ở gói vay này là 3.225.806 đồng.

12. Chị Hoàng Thị H13, sinh năm 1990; trú tại xã L, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 3.000.000 đồng vào ngày 27/8/2023, mỗi ngày trả góp 150.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. M thu phí dịch vụ 150.000 đồng. Chị H13 đã trả đủ 25 ngày tương đương 3.750.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 750.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 41.096 đồng, M thu lợi bất chính 858.904 đồng.

13. Anh Chu Văn H21, sinh năm 1979; trú tại phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 15.000.000 đồng vào ngày 04/9/2023, mỗi ngày trả góp 750.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Anh H21 đã trả đủ 25 ngày tương đương 18.750.000 đồng. Tiền lãi M đã thu là 3.750.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 205.479 đồng, M thu lợi bất chính 3.544.521 đồng.

14. Anh Lưu Văn T9, sinh năm 1974; trú tại phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 02 gói vay, cụ thể: Ngày 12/9/2023, anh T9 vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. M thu phí dịch vụ 500.000 đồng. Anh T9 đã trả đủ 25 ngày tương đương 6.250.000 đồng. Tiền lãi Ngô Văn M đã thu là 1.250.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 68.493 đồng, M thu lợi bất chính 1.681.507 đồng.

Cuối tháng 9/2023, anh T9 vay số tiền 5.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 250.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Anh T9 đã trả 07 ngày tương đương 1.750.000 đồng thì bị phát hiện và ngăn chặn. Tiền lãi M đã thu là 350.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 19.178 đồng, M thu lợi bất chính 330.822 đồng. Tiền gốc anh T9 chưa trả cho M ở gói vay này là 3.600.000 đồng.

15. Chị Trần Thị L8, sinh năm 1969; trú tại xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình vay của Ngô Văn M 20.000.000 đồng vào ngày 29/9/2023, mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng trong thời gian 25 ngày, tương đương lãi suất 365,0%/năm. Chị L8 đã trả 16 ngày tương đương 16.000.000 đồng thì bị phát hiện và ngăn chặn. Tiền lãi M đã thu là 3.200.000 đồng, tiền lãi M thu theo quy định là 175.342 đồng, M thu lợi bất chính 3.024.658 đồng. Tiền gốc chị L8 chưa trả cho M ở gói vay này là 7.200.000 đồng.

Tại Bản Cáo trạng số 952/CT - VKS – P3 ngày 11/6/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố bị cáo Ngô Văn M về 03 tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 255, tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015; hai bị cáo Nguyễn Văn A và Trần Công T1 mỗi bị cáo về 02 tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 255 và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm

2015; bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#) và [Nguyễn Văn H1](#) thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Các bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình và đều xin được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#) và [Nguyễn Văn H1](#), đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm c khoản 1 Điều 249, Điều 38, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 cho 03 bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#); áp dụng khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 cho 02 bị cáo [Ngô Văn M](#) và [Nguyễn Văn H1](#); riêng bị cáo [H1](#) được áp dụng thêm điểm s, i khoản 1 khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình 2015. Xử phạt bị cáo [Ngô Văn M](#) từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm 06 tháng tù cho cả 03 tội (07 năm đến 07 năm 06 tháng tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, 12 tháng đến 15 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và 06 tháng đến 09 tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”), thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2023. Xử phạt hai bị cáo [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) mỗi bị cáo từ 08 năm đến 08 năm 09 tháng tù (07 năm đến 07 năm 6 tháng tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và 12 tháng đến 15 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”), thời hạn tù của hai bị cáo tính từ ngày 29/12/2023. Xử phạt bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) từ 15 tháng đến 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”), thời hạn chấp hành án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 30/7/2024. Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo. Tịch thu sung công toàn bộ số tiền hai bị cáo [M](#) và [H1](#) dùng để cho vay và tiền lãi 20%/năm hai bị cáo đã thu theo quy định của Bộ luật [D2](#), tịch thu sung công 03 điện thoại di động của các bị cáo [M](#), [H1](#) và [A](#) do đã dùng cho việc phạm tội; trả cho những người liên quan vụ án các loại giấy tờ đã thu giữ; trả lại cho bị cáo [T1](#) 01 điện thoại di động (bị cáo không sử dụng điện thoại trong vụ việc phạm tội này), trả lại cho bị cáo [H1](#) 02 xe máy do không liên quan đến việc phạm tội. Buộc hai bị cáo trả lại tiền phí và tiền lãi thu vượt quá 20%/năm cho những người liên quan vụ án; tịch thu tiêu hủy số ma túy, loa, đèn nháy và các vật dùng cho việc sử dụng ma túy đã thu giữ trong vụ án; buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#) và [Nguyễn Văn H1](#) không có khiếu nại về hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan

điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) thừa nhận ngày 05/10/2023 ba bị cáo cùng nhau góp 6.500.000 đồng mua ma túy (mua hết 4.200.000 đồng) và chuẩn bị dụng cụ để sử dụng ma túy tại phòng 303, [chung cư A phường H, thành phố Đ](#). Sau khi mua được ma túy ba bị cáo đã tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy loại “Ketamin” và chất ma túy loại “keo” cho 09 người tham gia, gồm: [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#), [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn H1](#), [Vũ Văn V](#), [Nguyễn Thị Thu T5](#), [Vũ Thị Ngọc M1](#), [Nguyễn Hồng N1](#) và 01 người phụ nữ tên [N5](#) (không xác định được nhân thân).

[3] Khoảng 09 giờ cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra [Công an tỉnh Q](#) tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của [Nguyễn Văn H1](#) tại phòng 303 [chung cư A](#), phát hiện trên bàn tại phòng khách có ½ viên ma túy loại “keo” chưa sử dụng hết, ma túy loại “ketamine” còn một ít bám trên đĩa sứ và các công cụ, phương tiện sử dụng ma túy. Tiến hành kiểm tra nhanh nước tiểu của [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#), [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn H1](#), [Vũ Văn V](#), [Nguyễn Thị Thu T5](#), [Vũ Thị Ngọc M1](#) và [Nguyễn Hồng N1](#), đều phát hiện kết quả dương tính với ma túy.

[4] Tại Kết luận giám định số 995/KL-KTHS ngày 13/10/2023 của [Phòng K4 Công an tỉnh Q](#) kết luận: 01 túi ni lon bên trong chứa 01 viên nén không rõ hình dạng màu xám để trong phong bì được dán kín có chữ ký của những người liên quan được phát hiện tại phòng khách là chất ma túy, loại MDMA, có trọng lượng 0,245 gam. MDMA nằm trong danh mục các chất ma túy. Tại Kết luận giám định số 1079/KL-KTHS ngày 30/11/2023 của [Phòng K4 Công an tỉnh Q](#) kết luận: Chất màu trắng bám dính trên 01 đĩa sứ màu trắng, đường kính 25cm và chất màu trắng bám dính trên 01 cái thẻ, kích thước 5,5cm x 8,5cm màu xanh, có chữ [A4](#) VISA là chất ma túy, loại Ketamine, không xác định khối lượng do lượng mẫu rất ít. Ketamine nằm trong danh mục các chất ma túy.

[5] Lời khai nhận của các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án, có đủ căn cứ khẳng định ba bị cáo phạm hai tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo Điều 255 và tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung, năm 2017; đúng như Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố ba bị cáo.

[6] Tại phiên tòa bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) thừa nhận từ đầu tháng 7/2023 đến ngày 05/10/2023 (thời điểm bị phát hiện) bị cáo đã trực tiếp cho 40 người vay tiền với 65 gói vay, tổng số tiền cho vay là 1.432.000.000 đồng, mức lãi suất từ 243,3%/năm đến 973,3%/năm. Tổng số tiền lãi đã thu là 260.773.857 đồng, tiền lãi được thu theo quy định của Bộ luật Dân sự (20%) là 17.358.904 đồng; tổng số tiền phí dịch vụ hồ sơ 47.750.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính (gồm tiền phí dịch vụ và tiền lãi vượt quá) bị cáo đã nhận của 40 người vay là 292.264.953 đồng. Tổng số tiền bị cáo nhằm thu lợi bất chính khi cho 40 người vay 331.120.931 đồng.

[7] Tại phiên tòa bị cáo [Ngô Văn M](#) thừa nhận từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2023 bị cáo đã trực tiếp cho 15 người vay tiền với 22 gói vay, tổng số tiền cho vay là 703.000.000 đồng, mức lãi suất từ 243,3%/năm đến 365%/năm. Tổng số tiền lãi đã thu là 135.341.935 đồng, tiền lãi được thu theo quy định là 9.126.027 đồng; tổng số tiền phí dịch vụ hồ sơ là 19.650.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính (gồm tiền phí dịch vụ và tiền lãi vượt quá) [Ngô Văn M](#) đã nhận của 15 người vay là 145.865.908 đồng. Tổng số tiền [Ngô Văn M](#) nhằm thu lợi bất chính khi cho 15 người vay là 146.446.421 đồng.

[8] Lời khai nhận của hai bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn H1](#) tại phiên tòa phù hợp với lời khai của những người liên quan vụ án và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án, có đủ căn cứ khẳng định hai bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình 2015.

[9] Các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#) và [Nguyễn Văn H1](#) là những người có thể chất phát triển bình thường, không bị các bệnh lý về tâm thần, các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, ba bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) nhận thức được việc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và tàng trữ trái phép chất ma túy là vi phạm pháp luật, nhưng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân nên ba bị cáo vẫn cố ý vi phạm. Hai bị cáo [Ngô Văn M](#) và [Nguyễn Văn H1](#) biết rõ hành vi cho người khác vay với lãi suất gấp 5 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng trở lên, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị xử lý hình sự.

[10] Trong vụ án này ba bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) tổ chức cho 09 người sử dụng trái phép chất ma túy, do đó ba bị cáo đã phạm vào tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 255 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Quá trình khám xét, thu giữ tại chỗ 03 bị cáo sử dụng ma túy thu giữ 0,245 gam MDMA là chất ma túy, do đó ba bị cáo đã phạm thêm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự năm 2015, đúng như Cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố ba bị cáo.

[11] Các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) cùng nhau tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy nhưng các bị cáo bột phát cùng nhau bàn bạc việc sử dụng ma túy, không có tổ chức chặt chẽ, trong vụ án này hai bị cáo [A](#) và [T1](#) là người chủ động việc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, bị cáo [M](#) được hai bị cáo [T1](#) và [A](#) rủ sử dụng ma túy nhưng không từ chối mà hưởng ứng tích cực; do đó hai bị cáo [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) phải chịu hình phạt nặng hơn so với bị cáo [M](#) trong tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”.

[12] Bị cáo [Ngô Văn M](#) cho 15 người vay tiền (22 lần vay), tổng số tiền cho vay là 703.000.000 đồng, với mức lãi suất 243,3%/năm đến 365% /năm, gấp trên 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015, thu lợi bất chính số tiền 146.446.421 đồng (bị cáo đã thu 145.865.908 đồng). Bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) cho 40 người vay tiền (65 lần vay), tổng số tiền cho vay là 1.432.000.000 đồng, với mức lãi suất 243,3%/năm đến 973,3% /năm, gấp trên 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015, thu lợi bất chính số

tiền 331.120.931 đồng (bị cáo đã thu 292.264.953 đồng). Do đó, có đủ căn cứ để kết luận hai bị cáo [Ngô Văn M](#) và [Nguyễn Văn H1](#) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình 2015, đúng như cáo trạng của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình đã truy tố.

[13] Tại phiên tòa 04 bị cáo và Kiểm sát viên giữ quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình năm 2015 cho 04 bị cáo, riêng bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) áp dụng thêm điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình năm 2015 để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải với hành vi phạm tội của mình, bị cáo [H1](#) phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, việc các bị cáo và Kiểm sát viên đề nghị áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình năm 2015 cho cả 04 bị cáo, riêng bị cáo [H1](#) áp dụng thêm điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có căn cứ cần chấp nhận.

[14] Đối với đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình năm 2015 để giảm nhẹ hình phạt cho 04 bị cáo với nội dung, bị cáo [Nguyễn Văn A](#) tham gia ủng hộ trong đợt dịch Covid-19; bị cáo có ông ngoại là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất; bị cáo [Trần Công T1](#) tham gia nghĩa vụ quân sự; bị cáo [Ngô Văn M](#) tự nguyện nộp lại một phần số tiền thu lợi bất chính và tiền mua ma túy còn thừa, tham gia nghĩa vụ quân sự và có ông ngoại là thương binh; bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) tự nguyện nộp lại một phần số tiền thu lợi bất chính, tham gia ủng hộ trong đợt dịch Covid-19. Hội đồng xét xử thấy, theo điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ – HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng phần chung của Bộ luật Hình sự, thì các tình tiết trên không phải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Do đó đề nghị của các bị cáo và Kiểm sát viên không được chấp nhận; riêng hành vi cứu người bị đuối nước của bị cáo [H1](#) được chấp nhận. Các bị cáo trong vụ án này không có tình tiết tăng nặng.

[15] Từ phân tích tại các mục trên, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm c khoản 1 Điều 249, khoản 2 Điều 201, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 55, Điều 38 của Bộ luật Hình năm 2015; xử phạt bị cáo [Ngô Văn M](#) từ 8 năm 6 tháng đến 9 năm 9 tháng tù (7 năm đến 7 năm 6 tháng tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, 1 năm đến 1 năm 6 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và 6 tháng đến 9 tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”), thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2023. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm c khoản 1 Điều 249, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 55 và Điều 38 của Bộ luật Hình năm 2015; xử phạt bị cáo [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) mỗi bị cáo từ 8 năm 6 tháng đến 10 năm tù (7 năm 6 tháng đến 8 năm 06 tháng tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và 1 năm đến 1 năm 6 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”), thời hạn tù của hai bị cáo tính từ ngày 29/12/2023. Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s, i khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) từ 9 tháng đến 12 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi, thời hạn chấp hành án treo tính từ ngày tuyên án sơ

thăm 30/7/2024. Bốn bị cáo không có việc làm nên miễn hình phạt bổ sung cho bốn bị cáo.

[16] Các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) đang bị tạm giam tại Trại tạm giam [Công an tỉnh Q](#) nên tiếp tục tạm giam các bị cáo mỗi bị cáo 45 (bốn mươi lăm) ngày để đảm bảo việc thi hành án hình sự.

[17] Quá trình điều tra thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng số IMEI: 356741081187303 của [Nguyễn Văn H1](#); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng số IMEI: 353832103983481 của [Ngô Văn M](#); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu xám số IMEI: 352846113113526 của [Nguyễn Văn A](#); 01 điện thoại di động màu xanh, nhãn hiệu Iphone số IMEI: 350056835319052 của [Trần Công T1](#); điện thoại của các bị cáo [M](#), [A](#) và [H1](#) dùng để liên lạc trong việc phạm tội nên tịch thu sung công quỹ, riêng điện thoại của bị cáo [T1](#) không sử dụng đến việc phạm tội trong vụ án này nên trả lại cho bị cáo.

[18] Đối với các vật chứng 01 phong bì thư dán kín, trên ghi nội dung “995/KL-KTHS”, niêm phong bằng các chữ ký của những người tham gia niêm phong, hình dấu của [Phòng K4 Công an tỉnh Q](#), ngoài cùng dán băng dính trong suốt (bên trong chứa 0,145 gam ma túy, loại MDMA được hoàn trả sau giám định), ma túy là vật cấm nên tịch thu tiêu hủy; 01 đĩa sứ màu trắng, đường kính 25cm; 01 cái thẻ, kích thước 5,5cm x 8,5 cm màu xanh, có chữ [A4](#); 01 đèn chiếu Laser MP7979V10 màu đen, hình hộp chữ nhật có quai xách; 01 loa TEKIN màu đen, hình hộp chữ nhật; 01 đèn chiếu Laser Aperture màu đen, Model AC6923 đã cũ không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy; 77 hợp đồng vay tiền, 05 giấy vay tiền, 01 giấy mượn tiền, 01 bản sao căn cước công dân mang tên [Đặng Sỹ H3](#); các tài liệu này là chứng cứ chứng minh việc phạm tội của các bị cáo nên lưu trữ tại hồ sơ vụ án.

[19] Quá trình điều tra thu giữ 01 căn cước công dân (viết tắt CCCD) mang tên [Nguyễn Thị T7](#); 01 CCCD mang tên [Lê Thị Quỳnh G](#); 01 CCCD mang tên [Nguyễn Văn H8](#); 01 CCCD mang tên [Hà Ngọc H14](#); 01 CCCD mang tên [Lê Thị Cẩm V3](#); 01 CCCD mang tên [Lê Thị Thanh B1](#); 01 CCCD mang tên [Trần Thị H23](#); 01 CCCD mang tên [Hoàng Nguyễn Hải A2](#); 01 CCCD mang tên [Nguyễn Kim N8](#); 01 CCCD mang tên [Hồ Thị H24](#); 01 CCCD mang tên [Nguyễn Quốc V4](#); 01 CCCD mang tên [Nguyễn Thị L5](#); 01 CCCD mang tên [Hoàng Thị Ngọc B2](#); 01 CCCD mang tên [Trần Thị L9](#); 01 CCCD mang tên [Trần H5](#); 01 CCCD mang tên [Trần Thị T8](#); 01 CCCD mang tên [Phan Thị T11](#); 01 căn cước công dân mang tên [Trần Thị H11](#); 01 căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe tên [Nguyễn Ngọc H25](#); 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Tiến H26](#); 01 căn cước công dân mang tên [Phạm Lê Minh T12](#); 01 Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mang tên [Trương Quang H27](#); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 032450, biển số đăng ký 76 G1 - 142.01. 01 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên [Lê Thị Thanh B1](#); 01 giấy phép lái xe mang tên [Võ Xô V1](#); các loại giấy tờ này trả lại cho chủ sở hữu.

[20] Thu giữ của bị cáo [H27](#) 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA màu trắng đen, có gắn biển kiểm soát 76G1-142.01; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS màu đỏ đen gắn biển kiểm soát 71B2-356.72; 01 hợp đồng mua bán phế

liệu của [Công ty trách nhiệm hữu hạn P1](#); 01 giấy mua bán xe máy cửa hàng cầm đồ S99. Hai xe mô tô và 01 giấy mua bán xe thu từ bị cáo [H27](#) không liên quan đến việc phạm tội của bị cáo, do đó trả lại cho bị cáo. Đối với 35.300.000 đồng, trong đó [Nguyễn Văn H1](#) tự nguyện nộp lại 30.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính, gia đình [Ngô Văn M](#) tự nguyện nộp lại 5.300.000 đồng, trong đó 3.000.000 đồng là tiền thu lợi bất chính, 2.300.000 đồng là tiền mua ma túy còn thừa, nên tịch thu sung công quỹ.

[21] Bị cáo [Ngô Văn M](#) dùng số tiền 703.000.000 đồng để cho vay lãi nặng nên cần tịch thu sung công quỹ, trong đó tịch thu tại bị cáo 557.058.065 đồng và thu tại những người liên quan vay của bị cáo chưa trả 145.941.935 đồng, cụ thể: Bà [Lâm Thị Thanh L7](#) 61.290.323 đồng; bà [Nguyễn Thị H16](#) 883.871 đồng; bà [Lê Thị Thanh H17](#) 67.741.935 đồng; bà [Nguyễn Thị T3](#) 2.000.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Diệu H20](#) 3.225.806 đồng.

[22] Bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) dùng số tiền 1.432.000.000 đồng để cho vay lãi nặng nên cần tịch thu sung công quỹ, trong đó tịch thu tại bị cáo 1.144.776.143 đồng và thu tại những người liên quan vay của bị cáo chưa trả 287.223.857 đồng, cụ thể: Ông [Nguyễn Văn N2](#) 333.333 đồng; ông [Ngô Thế H2](#) 15.000.000 đồng; bà [Lê Thị H12](#) 2.400.000 đồng; ông [Đặng Sỹ H3](#) 2.400.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Kim H4](#) 2.800.000 đồng; ông [Trần H5](#) 1.000.000 đồng; ông [Nguyễn Văn T6](#) 2.608.696 đồng; bà [Nguyễn Thị T7](#) 3.548.387 đồng; ông [Nguyễn Văn S](#) 76.666.667 đồng; ông [Nguyễn Văn S1](#) 40.800.000 đồng; ông [Nguyễn Thanh H6](#) 11.200.000 đồng; ông [Đinh Văn L1](#) 19.354.839 đồng; bà [Lê Thị Quỳnh G](#) 8.000.000 đồng; bà [Võ Thị H7](#) 1.400.000 đồng; ông [Hoàng Trung D](#) 2.000.000 đồng; ông [Nguyễn Hòa N3](#) 9.200.000 đồng; ông [Phan Khắc L2](#) 750.000 đồng; ông [Nguyễn Quốc K](#) 6.240.000 đồng; ông [Nguyễn Văn H8](#) 4.200.000 đồng; ông [Phạm Mai L4](#) 16.500.000 đồng; ông [Ngô Khánh B](#) 17.741.935 đồng; bà [Nguyễn Thị P](#) 500.000 đồng; bà [Trương Thị N4](#) 3.600.000 đồng; ông [Đặng Trung H10](#) 2.520.000 đồng; bà [Nguyễn Thị L5](#) 2.760.000 đồng; bà [Trần Thị H11](#) 2.400.000 đồng; bà [Hoàng Thị H13](#) 400.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Huệ A](#) 3.000.000 đồng; bà [Trinh Thị V2](#) 12.500.000 đồng; bà [Cao Thị H15](#) 600.000 đồng; ông [Đặng Thế L6](#) 4.000.000 đồng và ông [Dương Ngọc S2](#) 10.800.000 đồng.

[23] Tịch thu sung công số tiền lãi 20%/năm các bị cáo thu của những người liên quan, cụ thể: Bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) 20.592.463 đồng, bị cáo [Ngô Văn M](#) 9.126.024 đồng.

[24] Buộc bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) trả lại 294.832.576 đồng (tiền lãi thu vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự) cho những người liên quan, cụ thể: Ông [Nguyễn Văn N2](#) 1.254.338 đồng; ông [Ngô Thế H2](#) 33.958.904 đồng; bà [Lê Thị H12](#) 7.843.667 đồng; ông [Đặng Sỹ H3](#) 3.977.397 đồng; bà [Nguyễn Thị Kim H4](#) 4.064.384 đồng; ông [Trần H5](#) 1.195.205 đồng; ông [Nguyễn Văn T6](#) 2.015.545 đồng; bà [Nguyễn Thị T7](#) 3.668.935 đồng; ông [Nguyễn Văn S](#) 4.283.105 đồng; ông [Nguyễn Văn S1](#) 30.441.097 đồng; ông [Nguyễn Thanh H6](#) 3.726.027 đồng; ông [Đinh Văn L1](#) 50.286.346 đồng; bà [Lê Thị Quỳnh G](#) 6.026.028 đồng; bà [Võ Thị H7](#) 4.338.082 đồng; ông [Hoàng Trung D](#) 3.886.301 đồng; bà [Trần Thị Hải Y1](#) 2.730.137 đồng; ông [Nguyễn Hòa N3](#) 789.041 đồng; ông [Phan Khắc L2](#)

2.292.465 đồng; ông [Nguyễn Quốc K](#) 12.267.944 đồng; ông [Võ Xô V1](#) 7.506.849 đồng; ông [Nguyễn Văn H8](#) 4.233.562 đồng; bà [Trương Thị Thúy K1](#) 2.363.014 đồng; ông [Dương Văn H9](#) 5.060.274 đồng; bà [Nguyễn Thị L3](#) 1.181.507 đồng; ông [Phạm Mai L4](#) 4.952.055 đồng; ông [Ngô Khánh B](#) 29.304.948 đồng; bà [Nguyễn Thị P](#) 4.161.644 đồng; ông [Trình Vũ A1](#) 1.431.507 đồng; bà [Trương Thị N4](#) 7.138.357 đồng; ông [Đặng Trung H10](#) 1.558.630 đồng; bà [Nguyễn Thị L5](#) 3.647.123 đồng; bà [Trần Thị H11](#) 2.295.888 đồng; bà [Hoàng Thị H13](#) 5.631.507 đồng; bà [Hà Ngọc H14](#) 2.363.014 đồng; bà [Nguyễn Thị Huệ A](#) 2.835.616 đồng; bà [Trình Thị V2](#) 25.691.781 đồng; bà [Cao Thị H15](#) 1.289.726 đồng; ông [Đặng Thế L6](#) 1.917.808; bà [Trần Thị T8](#) 483.562 đồng và ông [Dương Ngọc S2](#) 1.742.466 đồng.

[25] Buộc bị cáo [Ngô Văn M](#) trả lại 145.865.941 đồng số tiền lãi thu vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự cho những người liên quan, cụ thể: Bà [Lâm Thị Thanh L7](#) 71.386.214 đồng; bà [Nguyễn Thị H16](#) 7.782.501 đồng; bà [Lê Thị Thanh H17](#) 24.344.675 đồng; bà [Nguyễn Thị Ngọc H18](#) 5.044.521 đồng; bà [Nguyễn Thị T3](#) 2.890.441 đồng; ông [Lại Văn C](#) 3.353.425 đồng; bà [Dương Thị Ánh N5](#) 8.572.603 đồng; bà [Phan Thị Thanh N6](#) 2.630.137 đồng; ông [Nguyễn Như H19](#) 4.044.521 đồng; ông [Phạm Xuân N7](#) 1.835.616 đồng; bà [Nguyễn Thị Diệu H20](#) 4.540.875 đồng; bà [Hoàng Thị H13](#) 858.904 đồng; ông [Chu Văn H21](#) 3.544.521 đồng; ông [Luu Văn T9](#) 2.012.329 đồng và bà [Trần Thị L8](#) 3.024.658 đồng.

[26] Quá trình điều tra xác định [Nguyễn Văn H1](#) có hành vi cho chị [Lê Thị Thanh B1](#) vay tiền với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất của Bộ luật dân sự (20%/năm) nhưng chưa vượt quá 5 lần (100%/năm) nên Cơ quan điều tra đã chuyển hồ sơ, tài liệu đến [Công an tỉnh Q](#) đề nghị xử phạt hành chính [Nguyễn Văn H1](#) theo điểm đ, Khoản 4, Điều 12 Nghị định 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.

[27] Đối với các hợp đồng vay tiền có thông tin của [Trần Thị Hoài L10](#), bà [Nguyễn Thị Ngọc A3](#), ông [Phan Minh S3](#), bà [Nguyễn Thị Thùy D3](#), bà [Trương Thị Thu T13](#), bà [Nguyễn Thị Mỹ L11](#), bà [Hoàng Lê Thanh H28](#) nhưng không có thông tin cụ thể nên chưa xác định được nhân thân của những người này. Bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) khai nhận có cho những người này vay tiền nhưng không nhớ gói vay, lần vay tiền cụ thể, không biết những người này làm gì, ở đâu nên kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh nếu có căn cứ thì xử lý theo quy định của pháp luật.

[28] Đối với bà [Hoàng Thị Ngọc B2](#), ông [Nguyễn Quốc V4](#), bà [Lê Thị Cẩm V3](#), ông [Hoàng Nguyễn Hải A2](#), bà [Hồ Thị H24](#), ông [Nguyễn Ngọc H25](#), bà [Phan Thị T11](#) và ông [Nguyễn Kim N8](#) có vay tiền từ bị cáo [H1](#). Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại địa phương nhưng những người này cũng không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì không rõ, riêng trường hợp [Nguyễn Kim N8](#) đã chết. Bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) khai nhận có cho những người này vay tiền nhưng không nhớ gói vay, lần vay tiền cụ thể, không biết những người này hiện ở đâu nên kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh nếu có căn cứ thì xử lý theo quy định của pháp luật.

[29] Bà [Trần Thị H23](#), bà [Hoàng Thị N9](#), bà [Nguyễn Thị H29](#), bà [Trần Thị Thúy K2](#) xác nhận có vay tiền nhưng không thể xác định được đã vay của người nào. Hai bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) và [Ngô Văn M](#) xác nhận không cho những người này vay tiền nên không có căn cứ xử lý.

[30] Đối với các tài khoản ngân hàng của ông [Trương Văn D4](#), ông [Phạm Tiến Á](#) cho [Ngô Văn M](#) mượn tài khoản, tài khoản ông [Phạm Văn C1](#) cho [Nguyễn Văn H1](#) mượn tài khoản nhưng chủ tài khoản không biết người mượn sử dụng vào mục đích gì, không thu lợi gì từ việc cho mượn tài khoản nên không xử lý nhưng cũng cần nhắc nhở, rút kinh nghiệm. Riêng trường hợp bà [Ngô Thị L](#) cho [Nguyễn Văn A](#) mượn tài khoản hiện không có mặt tại địa phương nên kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh nếu có căn cứ thì xử lý theo quy định của pháp luật.

[31] Kết quả điều tra xác định [Nguyễn Văn H1](#), [Vũ Văn V](#), [Nguyễn Thị Thu T5](#), [Vũ Thị Ngọc M1](#), [Nguyễn Hồng N1](#) và 01 người phụ nữ tên [N5](#) (không xác định được nhân thân cụ thể) là những người tham gia sử dụng trái phép chất ma túy cùng với các bị cáo [Nguyễn Văn A](#), [Trần Công T1](#), [Ngô Văn M](#) nhưng không bàn bạc, thỏa thuận để thực hiện hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy mà chỉ tham gia với vai trò là người được sử dụng ma túy nên hành vi không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra đã xử phạt vi phạm hành chính. Đối với đối tượng bán ma túy cho [Ngô Văn M](#) và cho [M](#) thuê đèn nháy, [M](#) khai nhận không quen biết và không biết cụ thể tên tuổi địa chỉ nhưng cũng cần kiến nghị cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ để xử lý theo quy định.

[32] Các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#), [Nguyễn Văn H1](#) và [Trần Công T1](#) mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo [Ngô Văn M](#) phải chịu 7.293.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) phải chịu 14.742.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) phạm hai tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Hai bị cáo [Ngô Văn M](#) và [Nguyễn Văn H1](#) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm c khoản 1 Điều 249, khoản 2 Điều 201, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51 và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo [Ngô Văn M](#) 07 (bảy) năm tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”, 01 (một) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo [Ngô Văn M](#) phải chấp hành 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2023.

3. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm c khoản 1 Điều 249, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51 và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo [Nguyễn Văn A](#) 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và 01 (một) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo [Nguyễn Văn A](#)

phải chấp hành 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2023.

4. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 255, điểm c khoản 1 Điều 249, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51 và điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo [Trần Công T1](#) 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” và 01 (một) năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Tổng hợp hình phạt, bị cáo [Trần Công T1](#) phải chấp hành 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 29/12/2023.

5. Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm s, i khoản 1 khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) 12 (mười hai) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 30/7/2024. Giao bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) cho [Ủy ban nhân dân xã L](#), [huyện A](#), [thành phố Hải Phòng](#) giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo [H1](#) có trách nhiệm phối hợp với [Ủy ban nhân dân xã L](#), [huyện A](#), [thành phố Hải Phòng](#) giám sát, giáo dục bị cáo. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Bị cáo bị phạt tù cho hưởng án treo phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 87 và Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

6. Căn cứ khoản 4 Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tiếp tục tạm giam các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#) và [Trần Công T1](#) mỗi bị cáo 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án 30/7/2024 để đảm bảo việc thi hành án hình sự.

7. Căn cứ Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

7.1. Trả lại cho bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA màu trắng đen, có gắn biển kiểm soát 76G1-142.01; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS màu đỏ đen gắn biển kiểm soát 71B2-356.72.

7.2. Trả lại cho bị cáo [Trần Công T1](#) 01 điện thoại di động màu xanh, nhãn hiệu Iphone số IMEI: 350056835319052.

7.3. Trả lại cho những người liên quan vụ án các tài liệu sau: 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Thị T7](#); 01 căn cước công dân mang tên [Lê Thị Quỳnh G](#); 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Văn H8](#); 01 căn cước công dân mang tên [Hà Ngọc H14](#); 01 căn cước công dân mang tên [Lê Thị Cẩm V3](#); 01 căn cước công dân mang tên [Lê Thị Thanh B1](#); 01 căn cước công dân mang tên [Trần Thị H23](#); 01 căn cước công dân mang tên [Hoàng Nguyễn Hải A2](#); 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Kim N8](#); 01 căn cước công dân mang tên [Hồ Thị H24](#); 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Quốc V4](#); 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Thị L5](#); 01 căn cước công dân mang tên [Hoàng Thị Ngọc B2](#); 01 căn cước công dân mang tên [Trần Thị L9](#); 01 căn cước công dân

mang tên [Trần H5](#); 01 căn cước công dân mang tên [Trần Thị T8](#); 01 căn cước công dân mang tên [Phan Thị T11](#); 01 căn cước công dân mang tên [Trần Thị H11](#); 01 căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe tên [Nguyễn Ngọc H25](#); 01 căn cước công dân mang tên [Nguyễn Tiến H26](#); 01 căn cước công dân mang tên [Phạm Lê Minh T12](#); 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mang tên [Trương Quang H27](#); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 032450, biển số đăng ký 76 G1 - 142.01. 01 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên [Lê Thị Thanh B1](#); 01 giấy phép lái xe mang tên [Võ Xô V1](#).

7.4. Tịch thu sung công quỹ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng số IMEI: 356741081187303 của [Nguyễn Văn H1](#); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng số IMEI: 353832103983481 của [Ngô Văn M](#); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu xám số IMEI: 352846113113526 của [Nguyễn Văn A](#) và 35.300.000 đồng (của [Nguyễn Văn H1](#) 30.000.000 đồng, của [Ngô Văn M](#) 5.300.000 đồng).

7.5. Tịch thu tiêu hủy 01 phong bì thư dán kín, trên ghi nội dung “995/KL-KTHS”, niêm phong bằng các chữ ký của những người tham gia niêm phong, hình dấu của [Phòng K4 Công an tỉnh Q](#), ngoài cùng dán băng dính trong suốt (bên trong chứa 0,145 gam ma túy, loại MDMA được hoàn trả sau giám định); 01 đĩa sứ màu trắng, đường kính 25cm; 01 cái thẻ, kích thước 5,5cm x 8,5cm màu xanh, có chữ [A4](#); 01 đèn chiếu Laser MP7979V10 màu đen, hình hộp chữ nhật có quai xách; 01 loa TEKIN màu đen, hình hộp chữ nhật; 01 đèn chiếu Laser Aperture màu đen, Model AC6923 đã cũ (các vật chứng đang giữ tại khoThịhành án dân sự tỉnh Quảng Bình).

7.6. Tịch thu sung công quỹ tại bị cáo [Ngô Văn M](#) 566.184.089 đồng, làm tròn số 566.184.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi sáu triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn đồng chẵn*), trong đó 557.058.065 đồng bị cáo cho những người liên quan vay và 9.126.024 đồng tiền lãi 20%/năm bị cáo thu của những người liên quan; được trừ 3.000.000 đồng bị cáo đã nộp, số tiền còn lại bị cáo [M](#) phải nộp để sung công quỹ 563.184.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn đồng chẵn*).

7.7. Tịch thu sung công quỹ tại bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) 1.165.368.606 đồng, làm tròn số 1.165.369.000 đồng (*Một tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng chẵn*), trong đó 1.144.776.143 đồng bị cáo cho những người liên quan vay và 20.592.463 đồng tiền lãi 20%/năm bị cáo thu của những người liên quan; được trừ 30.000.000 đồng bị cáo đã nộp, số tiền còn lại bị cáo [H1](#) phải nộp để sung công quỹ 1.135.369.000 đồng (*Một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn đồng chẵn*).

7.8. Tịch thu sung công quỹ số tiền tại những người liên quan vụ án, cụ thể: Bà [Lâm Thị Thanh L7](#) 61.290.323 đồng; bà [Nguyễn Thị H16](#) 883.871 đồng; bà [Lê Thị Thanh H17](#) 67.741.935 đồng; bà [Nguyễn Thị T3](#) 2.000.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Diệu H20](#) 3.225.806 đồng; ông [Nguyễn Văn N2](#) 333.333 đồng; ông [Ngô Thế H2](#) 15.000.000 đồng; bà [Lê Thị H12](#) 2.400.000 đồng; ông [Đặng Sỹ H3](#) 2.400.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Kim H4](#) 2.800.000 đồng; ông [Trần H5](#) 1.000.000 đồng; ông [Nguyễn Văn T6](#) 2.608.696 đồng; bà [Nguyễn Thị T7](#) 3.548.387 đồng; ông [Nguyễn Văn S](#) 76.666.667 đồng; ông [Nguyễn Văn S1](#)

40.800.000 đồng; ông [Nguyễn Thanh H6](#) 11.200.000 đồng; ông [Đinh Văn L1](#) 19.354.839 đồng; bà [Lê Thị Quỳnh G](#) 8.000.000 đồng; bà [Võ Thị H7](#) 1.400.000 đồng; ông [Hoàng Trung D](#) 2.000.000 đồng; ông [Nguyễn Hòa N3](#) 9.200.000 đồng; ông [Phan Khắc L2](#) 750.000 đồng; ông [Nguyễn Quốc K](#) 6.240.000 đồng; ông [Nguyễn Văn H8](#) 4.200.000 đồng; ông [Phạm Mai L4](#) 16.500.000 đồng; ông [Ngô Khánh B](#) 17.741.935 đồng; bà [Nguyễn Thị P](#) 500.000 đồng; bà [Trương Thị N4](#) 3.600.000 đồng; ông [Đặng Trung H10](#) 2.520.000 đồng; bà [Nguyễn Thị L5](#) 2.760.000 đồng; bà [Trần Thị H11](#) 2.400.000 đồng; bà [Hoàng Thị H13](#) 400.000 đồng; bà [Nguyễn Thị Huệ A](#) 3.000.000 đồng; bà [Trinh Thị V2](#) 12.500.000 đồng; bà [Cao Thị H15](#) 600.000 đồng; ông [Đặng Thế L6](#) 4.000.000 đồng và ông [Dương Ngọc S2](#) 10.800.000 đồng.

7.9. Buộc bị cáo [Ngô Văn M](#) trả lại 145.865.941 đồng số tiền phí và tiền lãi thu vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự cho những người liên quan, cụ thể: Bà [Lâm Thị Thanh L7](#) 71.386.214 đồng; bà [Nguyễn Thị H16](#) 7.782.501 đồng; bà [Lê Thị Thanh H17](#) 24.344.675 đồng; bà [Nguyễn Thị Ngọc H18](#) 5.044.521 đồng; bà [Nguyễn Thị T3](#) 2.890.441 đồng; ông [Lại Văn C](#) 3.353.425 đồng; bà [Dương Thị Ánh N5](#) 8.572.603 đồng; bà [Phan Thị Thanh N6](#) 2.630.137 đồng; ông [Nguyễn Như H19](#) 4.044.521 đồng; ông [Phạm Xuân N7](#) 1.835.616 đồng; bà [Nguyễn Thị Diệu H20](#) 4.540.875 đồng; bà [Hoàng Thị H13](#) 858.904 đồng; ông [Chu Văn H21](#) 3.544.521 đồng; ông [Luu Văn T9](#) 2.012.329 đồng và bà [Trần Thị L8](#) 3.024.658 đồng.

7.10. Buộc bị cáo [Nguyễn Văn H1](#) trả lại 294.832.576 đồng tiền phí và tiền lãi thu vượt quá quy định của Bộ luật Dân sự cho những người liên quan, cụ thể: Ông [Nguyễn Văn N2](#) 1.254.338 đồng; ông [Ngô Thế H2](#) 33.958.904 đồng; bà [Lê Thị H12](#) 7.843.667 đồng; ông [Đặng Sỹ H3](#) 3.977.397 đồng; bà [Nguyễn Thị Kim H4](#) 4.064.384 đồng; ông [Trần H5](#) 1.195.205 đồng; ông [Nguyễn Văn T6](#) 2.015.545 đồng; bà [Nguyễn Thị T7](#) 3.668.935 đồng; ông [Nguyễn Văn S](#) 4.283.105 đồng; ông [Nguyễn Văn S1](#) 30.441.097 đồng; ông [Nguyễn Thanh H6](#) 3.726.027 đồng; ông [Đinh Văn L1](#) 50.286.346 đồng; bà [Lê Thị Quỳnh G](#) 6.026.028 đồng; bà [Võ Thị H7](#) 4.338.082 đồng; ông [Hoàng Trung D](#) 3.886.301 đồng; bà [Trần Thị Hải Y1](#) 2.730.137 đồng; ông [Nguyễn Hòa N3](#) 789.041 đồng; ông [Phan Khắc L2](#) 2.292.465 đồng; ông [Nguyễn Quốc K](#) 12.267.944 đồng; ông [Võ Xô V1](#) 7.506.849 đồng; ông [Nguyễn Văn H8](#) 4.233.562 đồng; bà [Trương Thị Thúy K1](#) 2.363.014 đồng; ông [Dương Văn H9](#) 5.060.274 đồng; bà [Nguyễn Thị L3](#) 1.181.507 đồng; ông [Phạm Mai L4](#) 4.952.055 đồng; ông [Ngô Khánh B](#) 29.304.948 đồng; bà [Nguyễn Thị P](#) 4.161.644 đồng; ông [Trinh Vũ A1](#) 1.431.507 đồng; bà [Trương Thị N4](#) 7.138.357 đồng; ông [Đặng Trung H10](#) 1.558.630 đồng; bà [Nguyễn Thị L5](#) 3.647.123 đồng; bà [Trần Thị H11](#) 2.295.888 đồng; bà [Hoàng Thị H13](#) 5.631.507 đồng; bà [Hà Ngọc H14](#) 2.363.014 đồng; bà [Nguyễn Thị Huệ A](#) 2.835.616 đồng; bà [Trinh Thị V2](#) 25.691.781 đồng; bà [Cao Thị H15](#) 1.289.726 đồng; ông [Đặng Thế L6](#) 1.917.808; bà [Trần Thị T8](#) 483.562 đồng và ông [Dương Ngọc S2](#) 1.742.466 đồng.

7.11. Các bị cáo [Ngô Văn M](#), [Nguyễn Văn A](#), [Nguyễn Văn H1](#) và [Trần Công T1](#) mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; bị cáo [Ngô](#)

Văn M phải chịu 7.293.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn H1 phải chịu 14.742.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ nếu có căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật việc cho bà Trần Thị Hoài L10, bà Nguyễn Thị Ngọc A3, ông Phan Minh S3, bà Nguyễn Thị Thùy D3, bà Trương Thị Thu T13, bà Nguyễn Thị Mỹ L11, bà Hoàng Lê Thanh H28, bà Hoàng Thị Ngọc B2, ông Nguyễn Quốc V4, bà Lê Thị Cẩm V3, ông Hoàng Nguyễn Hải A2, bà Hồ Thị H24, ông Nguyễn Ngọc H25, bà Phan Thị T11 và ông Nguyễn Kim N8 vay tiền; làm rõ việc bà Ngô Thị L cho Nguyễn Văn A mượn tài khoản và đối tượng bán ma túy cho Ngô Văn M nếu có đủ căn cứ thì xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho các bị cáo có mặt tại phiên tòa biết, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 30/7/2024. Những người liên quan vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình (P2);
- Văn phòng Điều tra CAQB;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- Cơ quan THA hình sự;
- Phòng NV & THA Tòa án tỉnh QB;
- Trại tạm giam CAQB;
- Cục THADS tỉnh QB;
- Bị cáo, người liên quan vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

